

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/DS-PT

Ngày 25 - 3 - 2019

Về việc “ Tranh chấp quyền sử dụng đất và
đòi bồi thường danh dự, nhân phẩm, uy tín”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thế Phương;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Thành Dương;

Ông Vũ Hồng Luyện.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2018/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Đình H1**, sinh năm 1960

Bà **Võ Thị Tuyết T1**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số nhà 67, đường D, ấp R, xã B, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Thanh H3, Luật sư thuộc Chi nhánh Văn phòng Luật sư Nguyễn Đạt T4 - Chi nhánh C- Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông **Lâm Võ T2**, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số nhà 69, đường D, ấp R, xã B, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số nhà 69, đường D, ấp R, xã B, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

- Nhân chứng do nguyên đơn yêu cầu tại cấp phúc thẩm:

Bà **Võ Thị Bạch T3**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Tổ 4A, ấp R, xã B, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự, nhân chứng có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông **Lê Đình H1** và bà **Võ Thị Tuyết T1** trình bày:

Diện tích 2.897,4m² thuộc thửa 15, tờ bản đồ 22 xã B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 651364 ngày 24/10/2008 ông bà đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc do mẹ ruột là cụ **Võ Thị Hoàng A** cho vào năm 1990 với 24m chiều ngang mặt tiền đường D, chiều dài 80m. Cụ A cho vợ chồng chị gái là ông **Nguyễn Đình C** và bà **Võ Thị Bạch T3** 16m chiều ngang mặt tiền đường D. Hai thửa đất này liền kề với nhau, có hàng ranh là hàng rào đâm bụi. Ông C, bà T3 đã làm nhà với chiều ngang là 10.2m, năm 1992, ông C, bà T3 bán cho mẹ ông T2 là bà **Vũ Thị L1** diện tích khoảng 1.030m², cụ thể chiều ngang là 5,8m. Diện tích đất của ông C hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2000, ông H1, bà T1 xây tường rào, trụ cột kiên cố bằng gạch táp lô ở mặt đường D với chiều ngang là 23.90m, ông T2 không có ý kiến tranh chấp gì. Đến năm 2013, ông bà xây móng để làm hàng rào thì mới phát hiện phía trước mặt tiền đường D, đoạn giáp ranh nhà ông T2 bị hụt 10cm tính từ hàng đá móng qua phía đất nhà ông T2, ông bà có đề nghị ông T2 cho ông bà dời hàng đá móng đã xây qua thêm 10cm và tiếp tục xây gạch lên nhưng vợ chồng ông T2 không cho, ông T2 còn cho rằng trụ cột mà ông bà đã xây năm 2000 lấn qua đất của ông T2, bà H2 10cm và chỉ đồng ý cho ông bà xây đúng với hàng đá móng. Quá trình tranh chấp, ông T2 đã nhiều lần dùng lời lẽ xúc phạm ông bà trước mặt rất nhiều người, làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của ông bà.

Qua sự việc trên, ông bà yêu cầu ông T2, bà H2 phải trả lại chiều ngang 10cm và có diện tích khoảng 0,2m² tính từ hàng đá móng ông bà đã xây qua phía đất nhà ông T2, (thuộc thửa 15, tờ bản đồ 22 xã B). Đồng thời, buộc ông T2 phải xin lỗi công khai và bồi thường tổn thất về tinh thần do danh dự, uy tín bị xâm phạm mỗi người 02 tháng lương cơ bản tại thời điểm năm 2016, cụ thể là 1.210.000đ x 4 = 4.840.000đ.

- Bị đơn ông Lâm Võ T2, trình bày:

Năm 1992, mẹ ruột của ông là cụ Vũ Thị L1 mua của ông Nguyễn Đình C, bà Võ Thị Bạch T3 diện tích đất 1.030m². Khi mua bán hai bên không đo đạc mà ông C tự trừ đi diện tích ông đã xây dựng nhà, phần còn lại bán cho cụ L1 và cụ đã cho ông, nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 177574 ngày 30/6/2014 với diện tích là 909,7m², đã trừ đi phần đất đã chuyển nhượng cho một số người khác ở phía sau nhà là ông Đoàn Duy N, bà B, ông T5. Ông xác định chiều ngang mặt tiền đường D lúc mua bán là 06m. Giáp ranh nhà ông H1, bà T1 có ranh giới là hàng rào dâm bụt do nhà ông H1 trồng. Năm 2000, ông H1, bà T1 xây dựng 01 trụ cột bê tông ở phía mặt đường D để làm trụ cổng thì có lấn qua đất của ông 10cm, vợ chồng ông có nói với cụ L1 nhưng cụ có nói xóm giềng với nhau và phần đất lấn không bao nhiêu nên vẫn để ông H1 xây. Đến năm 2013, ông H1, bà T1 xây dựng 01 hàng đá móng trên cái ranh hàng rào dâm bụt cũ. Tuy nhiên khi xây xong thì ông bà lại không xây tường tiếp theo mà yêu cầu phải xây bức tường dịch qua nhà ông 10cm. Do ông bà không đồng ý cho xây nên ông H1, bà T1 khởi kiện và cho rằng ông bà đã lấn 10cm chiều ngang và có diện tích khoảng 0,2m². Ông bà không đồng ý yêu cầu này vì hiện tại đất của ông bà chiều ngang chỉ 5,76m.

Đối với việc ông H1, bà T1 yêu cầu ông xin lỗi công khai và bồi thường 04 tháng tiền lương tối thiểu do thiệt hại về danh dự, nhân phẩm tương đương số tiền 4.840.000đ thì ông không đồng ý vì ông không lấn đất mà ông H1, bà T1 kiện đòi từ năm 2013 đến nay, ảnh hưởng thời gian, việc làm của ông bà. Ông thừa nhận tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thị xã L có nói câu “*Tôi là người bị hại, còn ông bà là đồ nhà giáo mất dạy*” là do ông ức chế vì bản thân ông bệnh tật, đã hai lần mổ thoát vị đĩa đệm, đi lại khó khăn, nhưng ông H1, bà T1 cứ đi kiện sau đó rút kiện rồi kiện lại, kéo dài, đất đai đo đi đo lại nhiều lần lại còn thách thức, gây bức xúc nên ông đã nói như vậy. Quá trình xảy ra khiếu kiện, ông H1 cũng có những lời nói xúc phạm ông, có rất nhiều người cùng chứng kiến nhưng vì ông là giáo viên người ta không muốn ra làm chứng vì sợ phiền phức, chính quyền địa phương cũng biết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị H2 thống nhất ý kiến của bị đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2018/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã L đã căn cứ Điều 584, Điều 592 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 100, Điều 202 Luật đất đai và áp dụng pháp lệnh số 10/2009/PL - UBTVQH ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí. Tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình H1 và bà Võ Thị Tuyết T1 về việc buộc ông Lâm Võ T2 bồi thường số tiền 4.840.000đ do danh dự, nhân phẩm bị xúc phạm.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình H1, bà Võ Thị Tuyết T1 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”; “*Đòi bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín*”.

Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của ông H1 và T1 không được chấp nhận nên ông H1, bà T1 phải nộp 4.000.000 đồng (đã nộp xong).

Về án phí: ông Lê Đình H1, bà Võ Thị Tuyết T1 phải nộp 200.000đ đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông H1, bà T1 đã nộp số tiền 100.000 đồng tạm ứng án phí, ông H1, bà T1 còn phải nộp tiếp 100.000đ (theo biên lai thu tiền số 008363 ngày 22/12/2016 của Chi cục thi hành án thị xã L).

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Kháng cáo:

Ngày 06/11/2018, nguyên đơn ông Lê Đình H1, bà Võ Thị Tuyết T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn phát biểu: Nội dung phát biểu của Luật sư được thể hiện trong bản luận cứ, nhưng tóm lại là cho rằng bản án sơ thẩm tuyên không có căn cứ, vi phạm thủ tục tố tụng, xác định quan hệ pháp luật không đúng, hai ranh giới đất xác định qua các bản vẽ hiện trạng không đúng nên dẫn đến tranh chấp, việc chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 là do có tranh chấp, cấp sơ thẩm không xác định việc này mà vẫn tiến hành xét xử là vi phạm đến việc xem xét quyết định cá biệt. Vì vậy, về nội dung để giải quyết chính xác thì phải xem xét đến tính hợp pháp của việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T2 và ông H1, bà T1, nên việc xác định 0,2m² đất tranh chấp thuộc quyền của ông T2 là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Phản phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thụ lý, phân công Thẩm phán làm chủ tọa giải quyết vụ án, đảm bảo quyền kháng cáo. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng; đồng thời, thủ tục phiên tòa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Nội dung được thể hiện qua bài phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, nhưng tóm lại ý kiến là qua các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và qua nội dung đã được làm rõ tại

phiên tòa phúc thẩm, cho thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng: Nguyên đơn ông Lê Đình H1, bà Võ Thị Tuyết T1 làm đơn kháng cáo và nộp trong thời hạn kháng cáo nên được xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Ông Lê Đình H1 và bà Nguyễn Thị Tuyết T1 khởi kiện yêu cầu ông T2, bà H2 phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 0,2m² và xin lỗi công khai, bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm 04 tháng lương tối thiểu là 4.840.000 đồng.

Đối với yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại số tiền 4.840.000 đồng, nguyên đơn đã rút yêu cầu, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết.

Đối với các yêu cầu khởi kiện còn lại, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã nhận định:

Theo các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp và tại (BL174) biên bản lấy lời khai ngày 7/6/2018, ông H1 cho biết đất của ông bà có sự chênh lệch số đo qua từng thời kỳ. Cụ thể: cụ A cho ông bà 24m chiều ngang, năm 1992 trên bản đồ thể hiện đất của ông bà có chiều ngang là 25,76m; tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 651364 cấp ngày 24/10/2008, chiều ngang thửa đất là 23,40m, còn trong thực tế sử dụng là 23,90m (có 10cm ông T2, bà H2 lấn). Như vậy, việc số đo chiều ngang thửa đất của nguyên đơn không giống nhau là do có sự chênh lệch giữa các lần đo khi cấp và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn đã có khiếu nại đến Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Đồng Nai về số đo chiều ngang thửa đất số 15, tờ bản đồ số 22 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 651364 cấp cho nguyên đơn ngày 24/10/2008 thì được trả lời sẽ căn cứ vào kết quả giải quyết của Tòa án. Nguyên đơn đề nghị ghi nhận việc cụ A cho vợ chồng nguyên đơn là 24m chiều ngang. Tòa án đã nhiều lần đo vẽ và số đo mỗi lần khác nhau, nguyên đơn đồng ý bản vẽ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thực hiện ngày 27/7/2017.

Xét yêu cầu của nguyên đơn không có căn cứ vì các lẽ sau: Bản thân nguyên đơn xác định khi cụ A cho đất thì chỉ nhờ thợ xây dùng thước để kéo đo, nên số liệu không chính xác là hoàn toàn có thể xảy ra. Cả nguyên đơn và người làm chứng là ông Nguyễn Đình C đều khai vào năm 1992, khi ông C bán đất cho cụ Vũ Thị L1 thì chiều ngang mặt tiền đường D khoảng 5,8m, phần đất còn lại của ông C là 10,2m chiều ngang đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận phần đất của ông C, bà T3 đã làm nhà kiên cố và làm trước khi bị đơn ra ở. Phần đất còn lại chuyển nhượng cho cụ L1.

Tại trích lục và đo vẽ hiện trạng khu đất bản đồ địa chính số 12631/2017 ngày 22 tháng 12 năm 2017 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thực hiện được các bên thống nhất thì chiều ngang mặt tiền đường D đất của nguyên đơn là 23,80m và của bị đơn là 5,76m. Như vậy, chiều ngang đất của bị đơn thực tế vẫn còn thiếu 0,04m so với lời khai của nguyên đơn và của người làm chứng là ông C, bà T3 - người trực tiếp chuyển nhượng đất cho phía bị đơn.

Tại (BL159-160) biên bản đối chất ngày 13/4/2018 và tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 cho biết việc thiếu hụt chiều ngang đất của ông (từ 24m còn 23,90m gồm cả 10cm tranh chấp) và của vợ chồng ông T2 (từ 5,8m còn 5,76m) là hợp lý do năm 2000, Nhà nước đã thu hồi một phần mặt tiền đất để mở rộng đường D hiện nay. Ông cho rằng việc thu hồi đất có thể do con đường cong, xéo dẫn đến việc hụt đi 10cm đất của ông là phù hợp nên hiện nay đất của ông phải là 23,90m và 10cm đất tranh chấp phải thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông bà.

Đối với trình bày trên nhận thấy: Ngày 10/7/2018, Tòa án đã có công văn số 166/CV-TA đề nghị cung cấp toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc thu hồi diện tích đất của ông H1, ông T2. Ngày 27/7/2018, UBND thị xã L có công văn số 2304/UBND-NC trả lời *“Qua rà soát trên hệ thống cơ sở dữ liệu và kho lưu trữ tại Phòng Tài nguyên- Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất, UBND xã B thì toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc thu hồi diện tích đất của ông Lê Đình H1 và ông Lâm Võ T2 trong dự án mở rộng đường D năm 2000 hiện không có hồ sơ lưu giữ. Vì vậy, đề nghị Tòa án nhân dân thị xã nghiên cứu, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật”*.

Nguyên đơn cũng thừa nhận và cho rằng chiều ngang thay đổi do tọa độ con đường thay đổi, lý do khách quan là mở rộng con đường (con đường có thể cong, xéo so với ban đầu). Thực tế, đất của ông T2 cũng hụt 0,04m, không đủ 5,8m nên không có cơ sở cho rằng bị đơn lấn đất của nguyên đơn.

Mặt khác, căn cứ vào tờ “trích lục và đo vẽ hiện trạng khu đất bản đồ địa chính số 12631/2017 ngày 22 tháng 12 năm 2017 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, diện tích đất tranh chấp 0,2m² được giới hạn bởi các điểm (1, 2, 12, 1), khi chồng ghép bản đồ địa chính thì phần đất tranh chấp không thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ 22 xã B, do nguyên đơn đang quản lý sử dụng mà hoàn toàn thuộc thửa 31, tờ bản đồ 22 xã B, do bị đơn là ông T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H2 đang quản lý, sử dụng.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm là 0,2m².

Ngày 31/8/2018, tại (BL195), ông T2, bà H2 cho biết đất của ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông bà thừa nhận theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 177574 ngày 30/6/2014, diện tích đất (chiều ngang) là lớn hơn diện tích đất thực tế ông bà nhận chuyển nhượng và ông bà không biết lý do vì sao có diện tích trên, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy. Khi ông H1, bà T1 khiếu nại thì UBND thị xã L đã phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thu hồi giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất của ông bà. Ngày 04/9/2018, Tòa án đã có công văn số 271/CV-TA hỏi về việc cấp lại giấy chứng nhận cho ông T2, bà H2. Tại công văn số 2949/UBND-NC ngày 20/9/2018, UBND thị xã cho biết ngày 27/10/2016, UBND thị xã L ban hành Quyết định số 2254/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 177574 ngày 30/6/2014 cho ông Lâm Võ T2 và bà Nguyễn Thị H2 do quá trình thẩm tra hồ sơ, cấp giấy CNQSD đất cho ông T2, bà H2 không đúng quy định. Hiện nay, ông T2, bà H2 vẫn chưa đăng ký cấp lại, cấp đổi nên UBND thị xã L vẫn chưa cấp lại, cấp đổi giấy CNQSD đất cho ông T2, bà H2.

Ông T2, bà H2 cũng cho biết ông bà có đến liên hệ hỏi về việc trả lại giấy CNQSD đất thì Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L cho biết đất đang tranh chấp không thể cấp giấy được nên vẫn chưa cấp đổi sổ cho ông bà.

Do yêu cầu của ông H1, bà T1 không có cơ sở chấp nhận nên ông T2, bà H2 có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu cấp đổi sổ theo quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn xin lỗi C khai và bồi do bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm:

Nguyên đơn cho rằng, quá trình tranh chấp 0,2m² đất, ông T2 đã có những lời lẽ xúc phạm đến ông bà, cụ thể: ngày 04/02/2013 ông T2 nói “*tao sẽ quậy phá cho gia đình mày bỏ xứ mà đi*”, “*mày là đồ nhà giáo vô đạo đức*”... Tuy nhiên, phía ông T2 không thừa nhận có nói những lời này. Ông H1, bà T1 cũng không cung cấp được chứng cứ là những người chứng kiến sự việc trên. Bản thân ông T2 thừa nhận vào ngày 01/01/2013 có nói câu “*sắp tận thế rồi mà gia đình thầy H1, cô T1 còn lẩn đất của tôi*” và ngày 13/10/2017, tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thị xã L, ông T2 nói “*tôi là người bị hại, còn ông bà là đồ nhà giáo mất dạy*”. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T2 cho biết từ năm 2010, vợ chồng ông H1 ban đầu xây hàng rào, gọi cọc trụ xi măng thì gia đình ông đều vui vẻ để cho ông bà làm. Tuy nhiên, cho đến năm 2013, khi xây tường kiên cố lại kêu thợ xây xéo qua phía đất nhà ông, nhìn vào đều thấy rõ. Vợ chồng ông không đồng ý thì ông H1 bà T1 lại thách thức và buông những lời nói cho rằng ông bà chiếm đất, nói rất khó nghe và kiện xuống xã, lên Tòa. Khi chính quyền địa phương đến làm việc, ông bà vẫn với thái độ khăng khăng cho rằng đất của mình bị chiếm. Khi hòa giải không thành, ông H1 bà T1 khởi kiện lên Tòa, quá trình giải quyết thì cũng tự ông bà rút đơn kiện sau đó lại tiếp tục kiện lại làm ảnh hưởng đến công ăn việc làm của cả hai vợ chồng ông. Bản thân ông bệnh tật, lại phải lên làm việc khi Tòa mời, đất thì đo đi đo lại nhiều lần nên bức xúc ông mới nói như vậy và những lời này để đáp trả cho việc ông H1, bà T1 nói vợ chồng ông chiếm đất. Bản thân ông H1 cũng có những lời nói cho rằng ông không có giáo dục, chỉ có vợ chồng ông là nhà giáo, có giáo dục. Ông cũng bị ông H1 xúc phạm mà không yêu cầu xin lỗi nên ông không đồng ý xin lỗi. Những lời nói của ông H1 chính quyền địa phương và người dân sống gần đó đều biết nhưng họ ngại phiền không muốn đến làm chứng.

Xét lời khai trên của các đương sự nhận thấy: Ông H1 thừa nhận năm 2013 ông có khởi kiện ông T2, bà H2 nhưng sau đó đã rút yêu cầu khởi kiện do ông đi khiếu nại về việc cấp giấy cho ông T2, bà H2 sai quy trình. Năm 2016, ông đã khởi kiện lại. Có nhiều lần đo vẽ do Văn phòng đăng ký đất đai Đồng Nai - Chi nhánh L đo không chính xác. Ông chỉ thừa nhận kết quả đo vẽ của Văn phòng đăng ký đất đai ngày 22/12/2017.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/9/2018, anh Nguyễn Minh Phúc là cán bộ tư pháp xã B trước đây trực tiếp hòa giải tại cơ sở đối với tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông H1, bà T1, ông T2 và bà H2 cho biết khi xảy ra tranh chấp, địa phương có hòa giải vì diện tích đất tranh chấp rất nhỏ nhưng hai bên ai cũng cho rằng mình đúng nên xảy ra cự cãi và chính ông H1 cũng có những lời nói thách thức, nặng lời khi ông T2 đòi đập trụ cổng của ông H1, bà T1, cả hai bên đều có những lời nói không chuẩn chứ không chỉ mình ông T2.

Trong vụ án này, mặc dù ông T2 đã có những lời lẽ không chuẩn mực đến ông H1, bà T1, nhưng chưa gây thiệt hại thực tế cho ông H1, bà T1, chưa đến mức làm cho ông H1, bà T1 mất hoặc giảm sút uy tín, bị hàng xóm xa lánh, hiểu lầm... cũng không làm mất thu nhập thực tế của ông H1, bà T1. Đồng thời, khi hai bên đang xảy ra tranh chấp, thì việc các bên bức xúc và có những lời lẽ xúc phạm nhau là có thể xảy ra và cả hai bên đều có những lời nói không kìm chế được. Thực tế, qua đo vẽ thì ông T2, bà H2 không lấn đất của ông H1, bà T1 nên việc ông H1, bà T1 là người khởi kiện nhiều lần, kéo dài từ năm 2013 nên cũng gây tâm lý bức xúc cho ông T2 dẫn đến có những lời nói nặng nề đối với nhau.

Trên cơ sở đã phân tích, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đã xem xét, đánh giá một cách đúng đắn các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và áp dụng đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày từ trước đến nay đến nay việc làm hàng rào ranh đất giữa đất nguyên đơn với ranh đất của bị đơn đều do nguyên đơn thực hiện nên việc cho rằng bị đơn lấn đất 0,2m² là không có cơ sở và cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Về chi phí tố tụng: Yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận, nên phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng gồm chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá là 4.000.000 đồng. Số tiền này nguyên đơn đã nộp xong.

[4] Án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất không được chấp nhận là 200.000 đồng.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông H1, bà T1 mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn không phù hợp nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Đình H1, bà Võ Thị Tuyết T1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 25/2018/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã L.

- Căn cứ Điều 584, Điều 592 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 100, Điều 202 Luật đất đai và áp dụng pháp lệnh số 10/2009/PL - UBTVQH ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình H1 và bà Võ Thị Tuyết T1 về việc buộc ông Lâm Võ T2 bồi thường số tiền 4.840.000đ do danh dự, nhân phẩm bị xúc phạm.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình H1, bà Võ Thị T3 T1 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”; “*Đòi bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín*”.

3. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của ông H1 và bà T1 không được chấp nhận nên ông H1, bà T1 phải nộp 4.000.000 đồng (đã nộp xong).

4. Về án phí: Ông Lê Đình H1, bà Võ Thị Tuyết T1 phải nộp 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông H1, bà T1 đã nộp số tiền 100.000 đồng tạm ứng án phí (theo biên lai thu tiền số 008363 ngày 22/12/2016 của Chi cục Thi hành án thị xã L), ông H1, bà T1 còn phải nộp tiếp 100.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm ông H1, bà T1 mỗi người phải nộp 300.000 đồng, số tiền tạm ứng án phí mà ông H1, bà T1 đã nộp mỗi người 300.000 đồng (theo biên lai thu tiền số 002908, 002909 ngày 07/11/2018 của Chi cục Thi hành án thị xã L) được tính trừ vào án phí phải nộp.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thị xã L;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án dân thị xã L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn phòng và Thẩm phán (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thế Phương